

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN  
(NAY LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN)**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2018**



**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 43

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi  
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn) (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm:

**Hội đồng Thành viên**

Ông Lê Xuân Huyền	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2018)
Ông Nguyễn Hoài Giang	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2018)
Ông Nguyễn Quang Hòa	Thành viên
Ông Trần Ngọc Nguyên	Thành viên
Ông Hà Đồng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2018)
Ông Vũ Mạnh Tùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 9 tháng 5 năm 2018)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Ngọc Nguyên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hội	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khương Lê Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2018)
Ông Vũ Mạnh Tùng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 9 tháng 5 năm 2018)
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2018)

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 (ngày Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Xuân Huyền	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Ông Trần Ngọc Nguyên	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Quang Hòa	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Ông Hà Đồng	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Bá Phước	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)

## **CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi  
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Ngọc Nguyên	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Hội	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018)
Ông Khương Lê Thành	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018)
Ông Nghiêm Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Duyên Cường	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018)
Ông Đinh Thái Hà	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018)

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN  
208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi  
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

---

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Ngọc Nguyên  
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn  
(Nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn)

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

125  
JG  
IEM  
OI  
N  
T

Số: 289 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 8 năm 2018, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đồng thời chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Như trình bày tại Thuyết minh số 34 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Công ty đã đánh giá, xác định giá trị tổn thất của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF" - Công ty con của Công ty) tương đương với giá trị dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào BSR-BF đã trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và quyết định sử dụng toàn bộ giá trị khoản dự phòng đã trích lập để bù đắp tổn thất tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần. Giá trị tổn thất của khoản đầu tư vào BSR-BF có thể thay đổi tùy thuộc vào sự phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị tổn thất của khoản đầu tư vào BSR-BF. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính riêng của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Các vấn đề cần nhấn mạnh**

Như trình bày tại Thuyết minh số 34 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa và quyết định công bố giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần, xác định số phải nộp bổ sung về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Phạm Hoài Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0042-2018-001-1

**Vũ Mạnh Hùng**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2737-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>31.543.686.929.179</b>	<b>31.701.216.521.392</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>11.861.209.118.484</b>	<b>12.577.677.921.023</b>
1. Tiền	111		1.576.579.422.975	993.048.225.514
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.284.629.695.509	11.584.629.695.509
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10.445.722.857.356</b>	<b>11.013.651.355.751</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	10.282.005.673.432	10.716.827.497.110
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	94.697.196.015	227.888.710.247
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	63.016.070.235	66.036.063.975
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.003.917.674	2.899.084.419
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>9.098.310.705.254</b>	<b>8.019.971.255.844</b>
1. Hàng tồn kho	141		9.098.310.705.254	8.113.182.915.216
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(93.211.659.372)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>136.444.248.085</b>	<b>87.915.988.774</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	134.899.297.707	87.897.429.311
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		81.818	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	1.544.868.560	18.559.463
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>28.959.190.235.264</b>	<b>30.193.010.553.977</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>483.215.132.617</b>	<b>483.215.132.617</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	483.215.132.617	483.215.132.617
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>26.841.647.501.358</b>	<b>27.880.934.183.576</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	26.449.310.910.539	27.485.178.332.738
- Nguyên giá	222		44.985.552.356.165	44.786.746.851.163
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.536.241.445.626)	(17.301.568.518.425)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	392.336.590.819	395.755.850.838
- Nguyên giá	228		715.446.278.832	682.419.509.495
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(323.109.688.013)	(286.663.658.657)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>946.436.003.482</b>	<b>1.063.315.638.684</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	946.436.003.482	1.063.315.638.684
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>362.908.874.292</b>	<b>412.093.171.146</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	5	351.664.874.292	888.058.165.365
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	11.244.000.000	11.244.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	-	(487.208.994.219)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>324.982.723.515</b>	<b>353.452.427.954</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	324.982.723.515	353.452.427.954
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>60.502.877.164.443</b>	<b>61.894.227.075.369</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>29,555,599,954,873</b>	<b>27,698,599,525,183</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>20,492,995,014,625</b>	<b>17,416,399,347,713</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	8,949,121,977,591	7,851,468,184,435
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	817,603,122,841	1,306,000,201,254
3. Phải trả người lao động	314		95,574,873,627	139,785,937,817
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	28,271,171,457	783,090,526,152
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	6,397,506,939,795	2,930,576,564,601
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	4,141,866,133,300	4,307,642,506,163
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		63,048,796,014	97,835,427,291
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9,062,604,940,248</b>	<b>10,282,200,177,470</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	336	19	7,639,511,040,000	8,853,337,733,081
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	1,423,093,900,248	1,428,862,444,389
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>30,947,277,209,570</b>	<b>34,195,627,550,186</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>30,947,277,209,570</b>	<b>34,195,627,550,186</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31,004,996,160,000	28,601,997,800,456
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(57,718,950,430)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	5,593,629,749,730
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>60,502,877,164,443</b>	<b>61,894,227,075,369</b>

*Đan*

*Nguyễn Thị Minh Hải*



*Trần Ngọc Nguyễn*

Lê Thị Hồng Trâm  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Hải  
Phụ trách kế toán

Trần Ngọc Nguyễn  
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	55.875.121.974.199	38.652.194.945.728
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		55.875.121.974.199	38.652.194.945.728
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	51.665.965.461.309	34.400.963.298.279
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.209.156.512.890	4.251.231.647.449
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	303.681.258.238	392.082.400.652
7. Chi phí tài chính	22	27	327.423.105.114	329.809.103.956
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		213.699.505.979	252.939.651.346
8. Chi phí bán hàng	25	28	368.974.229.320	275.796.796.193
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	170.722.494.639	136.715.174.775
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.645.717.942.055	3.900.992.973.177
11. Thu nhập khác	31		40.472.148.890	5.419.325.662
12. Chi phí khác	32		33.807.019.255	3.883.203.645
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	29	6.665.129.635	1.536.122.017
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.652.383.071.690	3.902.529.095.194
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	201.351.199.211	195.152.379.993
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		3.451.031.872.479	3.707.376.715.201

*Đan*

*lll*



Lê Thị Hồng Trâm  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Hải  
Phụ trách kế toán

Trần Ngọc Nguyên  
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>3.652.383.071.690</b>	<b>3.902.529.095.194</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.271.824.266.761	1.232.005.319.698
Các khoản dự phòng	03	(44.027.362.518)	373.596.388.619
Lỗi/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	24.891.278.897	(27.824.406.059)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(281.789.385.934)	(319.822.550.079)
Chi phí lãi vay	06	213.699.505.979	252.939.851.346
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>4.836.981.374.875</b>	<b>5.413.423.698.719</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	560.770.024.665	6.310.112.317.104
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(985.127.790.038)	1.610.725.431.262
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	61.044.086.770	(5.135.773.202.116)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(18.532.163.957)	(9.316.374.584)
Tiền lãi vay đã trả	14	(217.361.516.246)	(259.643.758.351)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(209.476.033.949)	(349.921.087.283)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.246.400.000	231.160.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(96.082.874.413)	(41.396.456.615)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>3.933.461.507.707</b>	<b>7.538.441.728.136</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(317.415.592.549)	(416.010.567.802)
2. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	287.723.951.297	337.644.054.484
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(29.691.641.252)</b>	<b>(78.366.513.318)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	414.447.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu	32	(1.127.502.519.804)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	9.234.000.000.000	3.596.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.730.921.300.936)	(5.439.766.135.305)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.995.466.476.103)	(3.615.116.774.696)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.620.190.296.845)	(5.044.435.910.001)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(716.420.430.390)	2.415.639.304.817
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.577.677.921.023	12.763.707.536.934
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(48.372.149)	(22.846.031)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	11.861.209.108.484	15.179.323.995.720

*Đan*

Lê Thị Hồng Trâm  
Người lập biểu

*lee*

Nguyễn Thị Minh Hải  
Phụ trách kế toán



Trần Ngọc Nguyễn  
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 04 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty là 35.008.973.765.754 VND.

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.513 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.533).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 02 công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Giá trị đầu tư tại ngày	Hoạt động chính
				30/06/2018 (*)	
VND					
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365	Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	65,54%	61,00%	205.772.028.927	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

(\*) Giá trị đầu tư tại ngày cuối kỳ được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư trừ giá trị tổn thất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Thuyết minh số 34).

Công ty Cổ phần Nhiên liệu và Sinh học Dầu khí Miền Trung chính thức hoạt động thương mại từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và đã tạm dừng sản xuất từ ngày 21 tháng 4 năm 2015.

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được sử dụng để hợp nhất số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét. Một số số liệu được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 36.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo quy định hiện hành.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty kèm theo được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (ngày cuối cùng trước thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần vào ngày 01 tháng 7 năm 2018 với các nghiệp vụ xử lý tài chính tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần và Thông tư số

41/2018/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng này của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (ngày cuối cùng trước thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu ngày 01 tháng 7 năm 2018) nhằm cung cấp bổ sung thông tin tài chính để phục vụ cho công tác bàn giao vốn Nhà nước khi chuyển đổi từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo quy định hiện hành yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản đầu tư vào công ty con***

###### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy



kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

#### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; Chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích



lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô). Do dầu thô không phải là sản phẩm được Công ty xuất bán nên Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện của dầu thô tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 dựa vào giá mua dầu thô (tức là giá bán của nhà cung cấp cho Công ty) bình quân trong tháng 7 năm 2018.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Tập đoàn, Hội đồng Thành viên hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Kỳ này</b> <b>(Số năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm

2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của Công ty phê duyệt tại Quyết định số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm, tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 6 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Đối với các tài sản cố định phải sửa chữa và bảo dưỡng định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật, Công ty trích lập dự phòng phải trả và hạch toán tương ứng vào chi phí sản xuất kinh doanh khi có dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế phát sinh được ghi nhận vào "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và được bù trừ với khoản mục "Dự phòng phải trả" khi công việc sửa chữa, bảo dưỡng hoàn thành và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí bảo hiểm nhân thọ và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### **Nguồn vốn, quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp bằng tiền và giá trị tài sản Nhà máy Lộc dầu Dung Quất, Nhà máy nhựa PolyPropylene và các tài sản khác. Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được Tập đoàn cấp.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định 952, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/ƯĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của

12  
VC  
HỆ  
01  
1

Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được giảm 50% thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (kể cả người Việt Nam và người nước ngoài); được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản Chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

#### **Xử lý tài chính tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần**

Theo quy định tại Điều 21 của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty Cổ phần, số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính (nếu có) được sử dụng để bù đắp các tổn thất theo quy định hiện hành, số còn lại hoàn nhập vào kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa.

Đối với khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, Công ty đánh giá lại theo quy định và không thực hiện kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư khoản chênh lệch tỷ giá tại thời điểm này thực hiện chuyển giao cho công ty cổ phần (sau chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước) theo dõi và xử lý theo quy định.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	916.104.640	814.138.506
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	1.575.663.318.335	992.234.087.008
Các khoản tương đương tiền (*)	10.284.629.695.509	11.584.629.695.509
	<b>11.861.209.118.484</b>	<b>12.577.677.921.023</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty bao gồm 6.619.372.169 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7.220.787.081 VND) và các khoản tương đương tiền bao gồm 2.734.629.695.509 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.734.629.695.509 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

**b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Tỷ lệ		Dự phòng	Tỷ lệ		Dự phòng
	Giá gốc góp vốn	VND %		Giá gốc góp vốn	VND %	
<b>b1) Đầu tư vào công ty con</b>						
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	145,892,845,365	83.26%	-	145,892,845,365	83.26%	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (*)	205,772,028,927	65.54%	-	742,165,320,000	65.54%	487,208,994,219
	<b>351,664,874,292</b>		<b>-</b>	<b>888,058,165,365</b>		<b>487,208,994,219</b>
<b>b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7,000,000,000	8.75%	-	7,000,000,000	8.75%	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4,244,000,000	5.77%	-	4,244,000,000	5.77%	-
	<b>11,244,000,000</b>		<b>-</b>	<b>11,244,000,000</b>		<b>-</b>

(\*) Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF") tại ngày cuối kỳ được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư trừ giá trị tổn thất của khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Thuyết minh số 34).

*Tóm tắt tình hình hoạt động công ty con trong kỳ:*

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả kinh doanh của BSR-BF bị lỗ còn Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí có lãi.

BSR-BF đã tạm ghi tăng nguyên giá các tài sản cố định của dự án Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio-Ethanol Dung Quất ("Nhà máy") trong năm 2014. Tại ngày báo cáo này, Nhà máy vẫn đang dừng hoạt động kể từ năm 2015 và BSR-BF đang trong quá trình thực hiện các thủ tục quyết toán chi phí đầu tư xây dựng và tiếp tục thực hiện các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ theo Thông báo số 3129/TB-TTCT ngày 24 tháng 11 năm 2016. Giá trị quyết toán Nhà máy sẽ được điều chỉnh (nếu có) khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nợ ngắn hạn của BSR-BF vượt quá tài sản ngắn hạn là 522 tỷ VND, lũy kế của BSR-BF là 818,4 tỷ VND và nợ quá hạn thanh toán là 426 tỷ VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của BSR-BF phụ thuộc vào khả năng tái hoạt động sản xuất của nhà máy, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông cũng như lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong tương lai. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá các kế hoạch hoạt động và tài chính của BSR-BF bao gồm hợp đồng hợp tác với một đối tác để khởi động lại hoạt động nhà máy và khẳng định cơ sở lập báo cáo tài chính của BSR-BF theo nguyên tắc hoạt động liên tục là phù hợp.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	2.889.389.618.778	3.828.571.992.079
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	862.644.607.938	685.362.135.608
Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	492.390.469.359	622.499.082.088
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	450.994.259.912	283.936.479.100
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	400.649.006.927	287.449.806.327
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	306.511.490.406	154.892.540.539
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	291.294.097.687	641.521.672.944
Các khách hàng khác	2.301.036.921.047	1.989.170.501.510
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 31)</b>	<b>2.287.095.201.378</b>	<b>2.223.423.286.915</b>
	<b>10.282.005.673.432</b>	<b>10.716.827.497.110</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
<b>a) Trả trước người bán ngắn hạn</b>		
Honeywell Pte Ltd	13.084.734.593	92.392.129.702
Các đối tượng khác	81.612.461.422	135.496.580.545
<b>b) Trả trước người bán dài hạn</b>	<b>483.215.132.617</b>	<b>483.215.132.617</b>
Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*)	483.215.132.617	483.215.132.617
<b>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 31)</b>	<b>2.864.926.452</b>	<b>4.119.692.816</b>
	<b>577.912.328.632</b>	<b>711.103.842.864</b>

(\*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất từ năm 2015 để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	54.800.908.567	60.735.473.930
Phải thu về cổ phần hóa	4.744.854.506	1.961.291.540
Tạm ứng	1.222.839.000	209.228.999
Phải thu ngắn hạn khác	2.247.468.162	3.130.069.506
	<b>63.016.070.235</b>	<b>66.036.063.975</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	512.900.581.641	-	977.866.222.187	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.986.184.829.425	-	2.957.034.187.934	10.550.710.275
Công cụ, dụng cụ	1.483.935.590.986	-	1.501.804.682.777	1.953.272.490
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.344.992.763.705	-	1.255.767.521.301	56.864.709.843
Thành phẩm	1.770.296.939.497	-	1.420.710.301.017	23.842.966.764
	<b>9.098.310.705.254</b>	<b>-</b>	<b>8.113.182.915.216</b>	<b>93.211.659.372</b>

Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho và tăng nguyên giá tài sản cố định trong năm 2016 với số tiền tương ứng (Thuyết minh số 3).

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 27.312.897.319 VND đối với hàng tồn kho bị giảm giá, kém phẩm chất và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của các hàng tồn kho này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã hoàn nhập vào kết quả kinh doanh toàn bộ số dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 120.524.556.691 VND (Thuyết minh số 34).

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm rủi ro tài sản, bảo hiểm con người (i)	114.318.376.859	84.628.123.061
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	20.580.920.848	3.269.306.250
	<b>134.899.297.707</b>	<b>87.897.429.311</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm nhân thọ (ii)	324.982.723.515	347.393.207.954
Chi phí trả trước khác	-	6.059.220.000
	<b>324.982.723.515</b>	<b>353.452.427.954</b>

(i) Chi phí trả trước liên quan đến bảo hiểm rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm đồ vỡ máy móc và gián đoạn kinh doanh), trách nhiệm thương mại chung của nhà máy năm 2018.

(ii) Chi phí bảo hiểm nhân thọ được Công ty mua cho cán bộ, nhân viên và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong 10 năm kể từ thời điểm phát sinh.



**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	6.321.139.340.734	37.992.083.391.070	90.856.852.231	382.112.599.216	554.667.912	44.786.746.851.163
Mua sắm mới	-	29.458.479.281	-	25.767.509.091	-	55.225.988.372
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.813.792.215	35.656.817	45.268.597.990	90.089.076.426	-	145.207.123.448
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.356.075.000)	(271.531.818)	-	(1.627.606.818)
Phân loại lại	-	-	16.752.410.727	(16.752.410.727)	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.330.953.132.949</b>	<b>38.021.577.527.168</b>	<b>151.521.785.948</b>	<b>480.945.242.188</b>	<b>554.667.912</b>	<b>44.985.552.356.165</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	2.067.064.712.981	14.993.208.960.532	62.329.865.124	178.498.978.541	466.001.247	17.301.568.518.425
Khấu hao trong kỳ	145.365.953.696	1.042.990.864.899	6.719.830.514	40.751.091.640	9.333.336	1.235.837.074.085
Khấu hao tài sản của dự án, tài sản cho mục đích phúc lợi	131.189.732	230.018.340	-	102.251.862	-	463.459.934
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.356.075.000)	(271.531.818)	-	(1.627.606.818)
Phân loại lại	-	-	6.775.355.669	(6.775.355.669)	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.212.561.856.409</b>	<b>16.036.429.843.771</b>	<b>74.468.976.307</b>	<b>212.305.434.556</b>	<b>475.334.583</b>	<b>18.536.241.445.626</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	4.254.074.627.753	22.998.874.430.538	28.526.987.107	203.613.620.675	88.666.665	27.485.178.332.738
Tại ngày cuối kỳ	4.118.391.276.540	21.985.147.683.397	77.052.809.641	268.639.807.632	79.333.329	26.449.310.910.539

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 186.238 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 146.111 triệu VND).

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>438.606.719.617</b>	<b>211.109.617.373</b>	<b>32.703.172.505</b>	<b>682.419.509.495</b>
Mua sắm mới	-	23.052.926.000	-	23.052.926.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	9.973.843.337	-	9.973.843.337
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>438.606.719.617</b>	<b>244.136.386.710</b>	<b>32.703.172.505</b>	<b>715.446.278.832</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>212.360.641.700</b>	<b>50.023.850.352</b>	<b>24.279.166.605</b>	<b>286.663.658.657</b>
Khấu hao trong kỳ	14.192.688.492	19.215.557.826	2.578.946.358	35.987.192.676
Khấu hao tài sản của dự án, tài sản cho mục đích phúc lợi	-	458.836.680	-	458.836.680
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>226.553.330.192</b>	<b>69.698.244.858</b>	<b>26.858.112.963</b>	<b>323.109.688.013</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>226.246.077.917</b>	<b>161.085.767.021</b>	<b>8.424.005.900</b>	<b>395.755.850.838</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>212.053.389.425</b>	<b>174.438.141.852</b>	<b>5.845.059.542</b>	<b>392.336.590.819</b>

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 12.711 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 12.611 triệu VND).

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	911.840.870.660	889.500.276.038
Đầu tư nâng cấp hệ thống điều khiển DCS/ESD/FGS/TAS/BMA Honeywell tại Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	-	99.812.125.792
Mua xe thang chữa cháy phục vụ công tác chữa cháy và cứu hộ cứu nạn	-	45.198.181.818
Dự án bổ sung phân xưởng thu hồi lưu huỳnh	70.000.000	70.000.000
Các công trình khác	34.525.132.822	28.735.055.036
	<b>946.436.003.482</b>	<b>1.063.315.638.684</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	1.965.203.459.332	1.965.203.459.332	1.268.031.822.390	1.268.031.822.390
Công ty Hoàng Long	843.146.670.763	843.146.670.763	606.870.068.266	606.870.068.266
Công ty Dầu khí Việt Nhật	708.292.419.273	708.292.419.273	-	-
Công ty Điều hành chung Thăng Long	547.903.833.784	547.903.833.784	359.088.586.926	359.088.586.926
Các đối tượng khác	365.596.304.424	365.596.304.424	580.676.193.506	580.676.193.506
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 31)</b>	<b>4.518.979.290.015</b>	<b>4.518.979.290.015</b>	<b>5.036.801.513.347</b>	<b>5.036.801.513.347</b>
	<b>8.949.121.977.591</b>	<b>8.949.121.977.591</b>	<b>7.851.468.184.435</b>	<b>7.851.468.184.435</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
	(Trình bày lại)	trong kỳ	trong kỳ	VND
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	332.690.443.746	3.132.158.546.824	3.241.239.727.019	223.609.263.551
- Thuế GTGT đầu ra	332.690.443.746	2.944.176.683.716	3.053.257.863.911	223.609.263.551
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	187.981.863.108	187.981.863.108	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	534.824.910.399	2.393.807.105.306	2.464.703.705.445	463.928.310.260
Thuế xuất, nhập khẩu	291.039.219.637	10.177.477.917	301.917.635.811	(700.938.257)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	130.186.755.828	201.351.199.211	209.476.033.949	122.061.921.090
Các loại thuế, phí, lệ phí khác	17.240.312.181	78.366.942.704	88.447.557.248	7.159.697.637
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	11.163.284.407	12.531.528.896	19.997.393.263	3.697.420.040
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các loại thuế khác	6.077.027.774	65.830.113.808	68.445.323.985	3.461.817.597
Các khoản phí, lệ phí	-	2.300.000	1.840.000	460.000
	<b>1.305.981.641.791</b>	<b>5.815.861.271.962</b>	<b>6.305.784.659.472</b>	<b>816.058.254.281</b>
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	18.559.463			1.544.868.560
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.306.000.201.254			817.603.122.841

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi vay phải trả	13.704.588.171	17.366.598.438
Phải trả chi phí mua dầu thô nhập khẩu	-	752.527.841.735
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	14.566.583.286	13.196.085.979
	<b>28.271.171.457</b>	<b>783.090.526.152</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	3.487.805.860.165	2.747.074.108.184
Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất (ii)	170.383.701.042	170.383.701.043
Phải trả về cổ phần hóa (iii)	2.721.191.414.777	-
Phải trả lãi tiền gửi tiền bán cổ phần (iv)	9.211.577.795	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.681.569.480	5.144.282.385
Phải trả ngắn hạn khác	6.232.816.536	7.974.472.989
	<b>6.397.506.939.795</b>	<b>2.930.576.564.601</b>

- (i) Phản ánh khoản lợi nhuận còn phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Phản ánh khoản phải trả Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất do nhận bàn giao chi phí đền bù vật chất và cải hoán Nhà máy Lọc dầu Dung Quất theo Biên bản bàn giao số 15/LDDQ-BSR/BBBG ngày 28 tháng 8 năm 2015.
- (iii) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện điều chỉnh vốn điều lệ theo phương án cổ phần hóa và chuyển thành công ty cổ phần đã được phê duyệt theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn. Theo đó, sau khi Công ty ghi nhận tăng đủ số vốn điều lệ của Công ty sau cổ phần hóa là 31.004.996.160.000 VND, số dư còn lại của Quỹ Đầu tư phát triển được kết chuyển sang khoản phải trả cổ phần hóa cho chủ sở hữu (Thuyết minh số 21). Giá trị điều chỉnh này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.
- (iv) Phải trả lãi tiền gửi tiền bán cổ phần phản ánh số tiền lãi khoản tiền Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này bao gồm cả tiền lãi. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA ĐẦU BÌNH SƠN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.710.000.000.000</b>	<b>1.710.000.000.000</b>	<b>9.234.000.000.000</b>	<b>9.429.000.000.000</b>	<b>1.515.000.000.000</b>	<b>1.515.000.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Trung tâm Kinh doanh	1.460.000.000.000	1.460.000.000.000	2.361.000.000.000	3.450.000.000.000	371.000.000.000	371.000.000.000
- Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	250.000.000.000	250.000.000.000	-	250.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	1.215.000.000.000	600.000.000.000	615.000.000.000	615.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	900.000.000.000	500.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	2.828.000.000.000	2.699.000.000.000	129.000.000.000	129.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	1.930.000.000.000	1.930.000.000.000	-	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (trình bày tại Thuyết minh số 19)</b>	<b>2.597.642.506.163</b>	<b>2.597.642.506.163</b>	<b>1.301.921.300.938</b>	<b>1.272.695.673.801</b>	<b>2.626.868.133.300</b>	<b>2.626.868.133.300</b>
	<b>4.307.642.506.163</b>	<b>4.307.642.506.163</b>	<b>10.535.921.300.938</b>	<b>10.701.695.673.801</b>	<b>4.141.868.133.300</b>	<b>4.141.868.133.300</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại, không có tài sản đảm bảo với thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng lần giải ngân (từ 4,6%/năm đến 5%/năm). Mục đích của các khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA ĐẦU BÌNH SƠN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	11.450.980.239.244	11.450.980.239.244	-	1.184.601.065.944	10.266.379.173.300	10.266.379.173.300
<b>Trong đó:</b>	<b>11.450.980.239.244</b>	<b>11.450.980.239.244</b>	<b>-</b>	<b>1.184.601.065.944</b>	<b>10.266.379.173.300</b>	<b>10.266.379.173.300</b>
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	2.597.642.506.163					2.626.868.133.300
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	8.853.337.733.081					7.639.511.040.000
					<b>Số đầu kỳ</b>	
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>Nợ gốc</b>	<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>Nợ phải trả sau 12 tháng</b>	<b>Nợ gốc</b>	<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>Nợ phải trả sau 12 tháng</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	9.549.572.160.000	1.910.061.120.000	7.639.511.040.000	10.387.732.140.000	1.888.810.440.000	8.498.921.700.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	716.807.013.300	716.807.013.300	-	1.063.248.099.244	708.832.066.163	354.416.033.081
Ngân hàng BNP Paribas	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	-	-	-	-
	<b>10.266.379.173.300</b>	<b>2.626.868.133.300</b>	<b>7.639.511.040.000</b>	<b>11.450.980.239.244</b>	<b>2.597.642.506.163</b>	<b>8.853.337.733.081</b>

Các khoản vay dài hạn của Công ty được dùng để đầu tư, mua sắm và xây dựng tài sản cố định. Lãi suất trong kỳ là 3,21%/năm đến 3,98%/năm đối với Đô la Mỹ. Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền vay, hình thức bảo đảm, và lãi suất vay như sau:

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay bằng USD	10.266.379.173.300	11.450.980.239.244
Vay bằng VND	-	-
	<b>10.266.379.173.300</b>	<b>11.450.980.239.244</b>
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay có bảo lãnh của bên thứ 3 (Tập đoàn, Bộ Tài chính)	716.807.013.300	1.063.248.099.244
Vay tín chấp	9.549.572.160.000	10.387.732.140.000
	<b>10.266.379.173.300</b>	<b>11.450.980.239.244</b>
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay theo lãi suất thả nổi	716.807.013.300	1.063.248.099.244
Vay theo lãi suất cố định	9.549.572.160.000	10.387.732.140.000
	<b>10.266.379.173.300</b>	<b>11.450.980.239.244</b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	2.626.868.133.300	2.597.642.506.163
Trong năm thứ hai	1.910.061.120.000	2.243.226.473.081
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.729.449.920.000	5.666.431.320.000
Sau năm năm	-	943.679.940.000
	<b>10.266.379.173.300</b>	<b>11.450.980.239.244</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	2.626.868.133.300	2.597.642.506.163
<i>(được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)</i>		
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>7.639.511.040.000</b>	<b>8.853.337.733.081</b>

## 20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>1.428.862.444.389</b>	<b>1.185.715.790.797</b>
Chi quỹ trong kỳ	(5.768.544.141)	(2.969.763.765)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.423.093.900.248</b>	<b>1.182.746.027.032</b>

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	29.315.353.320.260	-	3.052.162.536.005	-	32.367.515.856.265	
Nhận góp vốn trong kỳ	414.447.000.000	-	-	-	414.447.000.000	
Lợi nhuận trong kỳ (đã được điều chỉnh hồi tố thuế nhập khẩu) (i)	-	-	-	3.707.376.715.201	3.707.376.715.201	
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(55.382.680.687)	(55.382.680.687)	
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.149.631.348.602	(1.149.631.348.602)	-	
Tạm trích lợi nhuận phải nộp về Tập đoàn (i)	-	-	-	(2.502.362.685.912)	(2.502.362.685.912)	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>29.729.800.320.260</b>	<b>-</b>	<b>4.201.793.884.607</b>	<b>-</b>	<b>33.931.594.204.867</b>	

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

<b>Số dư đầu kỳ</b>	28.601.997.800.456	-	5.675.629.749.730	-	34.277.627.550.186	
<b>Điều chỉnh hồi tố thuế nhập khẩu (i)</b>						
Điều chỉnh lợi nhuận năm 2017	-	-	-	(275.988.508.141)	(275.988.508.141)	
Điều chỉnh trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	(82.000.000.000)	82.000.000.000	-	
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận về Tập đoàn	-	-	-	193.988.508.141	193.988.508.141	
<b>Số dư đầu kỳ được trình bày lại</b>	<b>28.601.997.800.456</b>	<b>-</b>	<b>5.593.629.749.730</b>	<b>-</b>	<b>34.195.627.550.186</b>	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	3.451.031.872.479	3.451.031.872.479	
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	(56.471.100.000)	(56.471.100.000)	
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	1.032.000.000.000	(1.032.000.000.000)	-	
Tạm trích lợi nhuận phải nộp về Tập đoàn (ii)	-	-	-	(2.362.560.772.479)	(2.362.560.772.479)	
Kết chuyển tăng vốn điều lệ (iii)	2.402.998.359.544	-	(2.402.998.359.544)	-	-	
Kết chuyển phải trả cổ phần hóa (iii)	-	-	(2.721.191.414.777)	-	(2.721.191.414.777)	
Chênh lệch tỷ giá do xử lý tài chính tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần (iv)	-	(57.718.950.430)	-	-	(57.718.950.430)	
Lợi nhuận năm 2016 phải nộp bổ sung từ Quỹ đầu tư phát triển về Tập đoàn (v)	-	-	(1.501.439.975.409)	-	(1.501.439.975.409)	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>31.004.996.160.000</b>	<b>(57.718.950.430)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>30.947.277.209.570</b>	



- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã nộp bổ sung thuế nhập khẩu cho các lô dầu thô Azeri có nguồn gốc từ Azerbaijan nhập khẩu năm 2017 không được hưởng thuế suất nhập khẩu ưu đãi 0% và chịu mức thuế suất 5%. Theo đó, Công ty đã điều chỉnh hồi tố thuế nhập khẩu phải nộp bổ sung và điều chỉnh trích lập và phân phối các Quỹ từ lợi nhuận tương ứng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Số liệu tạm trích các Quỹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa bao gồm điều chỉnh hồi tố thuế nhập khẩu nêu trên (Thuyết minh số 36).
- (ii) Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo hướng dẫn tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2015. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc trích lập các quỹ trên là phù hợp với quy định hiện hành và sẽ điều chỉnh sau khi số phân phối lợi nhuận cuối cùng được Tập đoàn phê duyệt.
- (iii) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện kết chuyển khoản mục Quỹ đầu tư phát triển để tăng đủ số vốn điều lệ của Công ty sau cổ phần hóa theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt tại Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Sau khi Công ty ghi nhận tăng đủ số vốn điều lệ của Công ty sau cổ phần hóa là 31.004.996.160.000 VND, số tiền còn lại của Quỹ đầu tư phát triển được kết chuyển sang khoản mục phải trả cổ phần hóa cho chủ sở hữu. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền (Thuyết minh số 34).
- (iv) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại theo quy định và thực hiện chuyển giao cho công ty cổ phần (sau chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước) theo dõi và xử lý theo quy định (Thuyết minh số 34).
- (v) Theo Quyết định số 2819/QĐ-DKVN ngày 11 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc thông qua báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán và Phương án phân phối lợi nhuận của Công ty, Công ty không được phê duyệt trích Quỹ đầu tư phát triển trong năm 2016. Theo đó, lợi nhuận sau thuế phải nộp bổ sung từ Quỹ đầu tư phát triển đã trích lập của Công ty về Tập đoàn là 1.501.439.975.409 VND.

### **Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 04 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty là 35.008.973.765.754 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty đã được chủ sở hữu là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam góp với số tiền là 28.601.997.800.456 VND.

Theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ, vốn điều lệ của Công ty sẽ được điều chỉnh ở mức 31.004.996.160.000 VND tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Công ty đã thực hiện kết chuyển khoản mục Quỹ Đầu tư phát triển để tăng đủ số vốn điều lệ của Công ty sau cổ phần hóa là 31.004.996.160.000 VND theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt tại Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Vốn điều lệ này đã được Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất của Công ty phê duyệt theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 6 năm 2018.

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đô la Mỹ (USD)	890.635,57	1.320.630,16
Euro (EUR)	2,16	2,16

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
		<u>VND</u>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>55.875.121.974.199</b>	<b>38.652.194.945.728</b>
Doanh thu Diesel DO	21.511.318.828.336	13.674.237.675.731
Doanh thu Xăng Mogas 92	8.246.212.780.173	10.201.798.507.152
Doanh thu Xăng Mogas 95	15.398.319.204.986	7.283.012.847.841
Doanh thu LPG	3.675.426.847.432	2.663.790.725.718
Doanh thu Kerosen/Jet A1	3.317.785.964.369	2.190.989.053.001
Doanh thu Polypropylene	2.477.995.649.595	1.799.695.695.636
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	812.267.361.872	569.772.000.087
Doanh thu Xăng sinh học E5	366.923.834.878	211.187.938.011
Doanh thu dịch vụ cảng biển	66.612.987.960	55.231.324.892
Doanh thu Propylene	-	1.353.210.757
Doanh thu lưu huỳnh	1.210.084.768	296.384.938
Doanh thu dịch vụ khác	1.048.429.830	829.581.964
<b>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</b> <b>(Xem Thuyết minh số 31)</b>	<b>11.523.927.766.333</b>	<b>9.548.303.550.033</b>
	<b>55.875.121.974.199</b>	<b>38.652.194.945.728</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	21.328.994.404.877	13.478.586.839.045
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	7.062.180.551.779	8.253.277.474.053
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	13.218.358.154.486	5.773.754.094.349
Giá vốn hàng bán LPG	4.045.404.906.490	2.385.839.791.582
Giá vốn hàng bán Kerosen/Jet A1	2.956.420.823.938	1.979.901.235.996
Giá vốn hàng bán Polypropylene	1.583.501.287.117	1.080.038.133.491
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	1.207.602.340.826	804.498.037.502
Giá vốn Xăng sinh học E5	321.600.922.329	177.996.628.029
Giá vốn dịch vụ cảng biển	34.200.203.273	25.018.786.183
Giá vốn hàng bán Propylene	567.950.548	182.105.408
Chi phí phát sinh giai đoạn T/A3 (i)	-	301.207.011.001
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho (ii)	(93.211.659.372)	-
Thuế nhập khẩu hạch toán bổ sung (iii)	-	131.292.400.147
Giá vốn khác	345.575.018	9.370.761.493
	<b>51.665.965.461.309</b>	<b>34.400.963.298.279</b>

(i) Phản ánh các chi phí trực tiếp phát sinh bao gồm: chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao và các chi phí trực tiếp khác trong giai đoạn sửa chữa lớn lần 3 (T/A3) trong năm 2017.

(ii) Phản ánh số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hoàn nhập theo hướng dẫn xử lý tài chính tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần (Thuyết minh số 34).

(iii) Phản ánh thuế nhập khẩu điều chỉnh hồi tố cho các lô dầu thô Azeri nhập khẩu năm 2017 có nguồn gốc xuất xứ từ Azerbaijan không được hưởng thuế suất nhập khẩu ưu đãi 0% và chịu mức thuế suất 5%.

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.695.977.891.036	33.083.027.673.493
Chi phí công cụ, dụng cụ	19.282.556.476	2.607.471.603
Chi phí nhân công	286.755.082.923	249.790.954.557
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.271.512.970.666	1.231.818.542.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	871.298.251.955	966.777.540.528
Chi phí bằng tiền khác	159.244.936.911	92.282.831.478
	<b>54.304.071.689.967</b>	<b>35.626.305.013.700</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	272.174.025.947	311.090.161.883
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.891.872.304	72.259.850.573
Cổ tức được chia	9.615.359.987	8.732.388.196
	<b>303.681.258.238</b>	<b>392.082.400.652</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	213.699.505.979	252.939.851.346
Lỗ chênh lệch tỷ giá	64.539.302.281	37.226.448.341
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	49.184.296.854	39.343.072.005
Chi phí tài chính khác	-	299.732.264
	<b>327.423.105.114</b>	<b>329.809.103.956</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	15.586.665.954	14.686.783.016
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.868.191.686	73.868.191.686
Chi phí vận chuyển bán sản phẩm	229.936.533.674	149.548.732.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.132.679.306	33.909.620.898
Chi phí bán hàng xăng sinh học E5	180.500.000	2.210.000.000
Chi phí bằng tiền khác	1.269.658.700	1.573.467.703
	<b>368.974.229.320</b>	<b>275.796.796.193</b>

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	51.619.823.550	62.173.436.508
Chi phí vật liệu quản lý	825.643.887	584.122.281
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.247.338.089	964.828.864
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.428.535.584	18.234.534.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.227.924.670	16.991.082.390
Chi phí bằng tiền khác	65.373.228.859	37.767.170.043
	<b>170.722.494.639</b>	<b>136.715.174.775</b>

**29. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	6.399.333.267	4.158.710.813
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	30.208.362.372	32.339.267
Thu nhập khác	3.864.453.251	1.228.275.782
<b>Thu nhập khác</b>	<b>40.472.148.890</b>	<b>5.419.325.862</b>
Chi phí bồi thường, phạt hợp đồng	6.789.927.519	-
Lãi phạt chậm nộp thuế nhập khẩu 2017 (*)	26.497.432.334	-
Chi phí khác	519.659.402	3.883.203.845
<b>Chi phí khác</b>	<b>33.807.019.255</b>	<b>3.883.203.845</b>
	<b>6.665.129.635</b>	<b>1.536.122.017</b>

(\*) Phản ánh tiền lãi chậm nộp khoản thuế nhập khẩu nộp bổ sung cho các lô dầu thô Azeri nhập khẩu năm 2017 có nguồn gốc xuất xứ từ Azerbaijan không được hưởng mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi 0% và chịu mức thuế suất 5%.

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	201.343.679.413	195.152.379.993
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	7.519.798	-
	<b>201.351.199.211</b>	<b>195.152.379.993</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (*)
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>3.652.383.071.690</b>	<b>3.902.529.095.194</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	9.764.755.987	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	71.782.496.730	518.504.660
Chuyển lỗ các kỳ trước	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>3.714.400.812.433</b>	<b>3.903.047.599.854</b>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi</i>	3.610.243.220.490	3.903.047.599.854
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	104.157.591.943	-
Thuế suất ưu đãi	5%	5%
Thuế suất thông thường	20%	20%
	<b>201.343.679.413</b>	<b>195.152.379.993</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong 30 năm; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Công ty đã hết thời gian miễn thuế từ năm 2014 và năm 2018 là năm thứ 5 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp tính trên mức thuế suất ưu đãi là 10%.

(\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ trước là thuế thu nhập tạm tính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 với mức thuế suất ưu đãi 5%. Công ty đã thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017 và trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Cơ quan thuế chưa thực hiện quyết toán thuế của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### **31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	Công ty con
Các Công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:*

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	9.105.044.101.756	7.651.846.860.164
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	642.368.930.286	565.196.820.352
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	614.791.232.924	525.255.457.951
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	595.948.753.107	400.978.038.411
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	293.290.236.689	196.008.443.775
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	222.292.486.039	169.797.926.998
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Chi nhánh Quảng Ngãi	47.868.251.621	37.891.438.877
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	1.860.970.024	866.156.661
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	462.803.887	462.406.844
	<b>11.523.927.766.333</b>	<b>9.548.303.550.033</b>



	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	24.171.124.171.738	18.932.056.290.578
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	2.030.602.327.591	1.453.329.755.361
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	705.849.355.755	497.794.686.480
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	370.433.990.868	106.927.482.468
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	239.947.593.196	149.548.732.890
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí lô 01 & 02 (Điều hành Dầu khí)	138.479.424.283	343.020.650.036
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	126.582.975.024	116.978.975.889
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	83.031.105.058	61.791.356.758
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	46.670.002.038	33.529.354.986
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	16.784.787.503	17.258.358.178
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	15.619.088.281	6.732.848.700
Viện Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	7.751.224.291	20.140.185.442
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hồ Chí Minh	2.526.680.000	4.995.919.673
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	2.214.340.000	1.253.400.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.524.784.239	2.167.079.250
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	1.059.259.225	4.031.573.752
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	978.373.166	508.542.088
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	310.540.200	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	178.820.000	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	36.678.000	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	25.414.758	278.256.893
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	-	12.546.251.176
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	-	202.332.197
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	1.877.761.540
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ	-	524.283.000
Chi nhánh Viện Dầu khí - Trung tâm Đào tạo và Thông tin Dầu khí	-	54.000.000
	<b>27.961.730.935.214</b>	<b>21.767.548.077.335</b>

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Nhận vốn góp</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	414.447.000.000
<b>Hoàn trả vốn về Tập đoàn</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.127.802.519.804	-
<b>Nộp lợi nhuận</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.995.466.476.103	3.615.116.774.696
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>2.880.100.000</b>	<b>2.445.300.000</b>

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	1.582.397.854.248	1.506.856.844.387
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	209.987.538.041	241.738.383.743
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	179.577.550.156	231.348.337.565
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	166.790.172.102	135.465.333.469
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí	81.501.276.733	55.140.104.963
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	39.538.705.417	33.196.216.041
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	25.742.531.300	18.427.057.786
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	1.493.231.462	815.869.961
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	66.341.919	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	435.139.000
	<b>2.287.095.201.378</b>	<b>2.223.423.286.915</b>
<b>Trả trước nhà cung cấp</b>		
Chi nhánh Viện Dầu Khí Việt Nam - Trung tâm lưu trữ dầu khí	2.015.351.619	2.015.351.619
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	-	1.949.766.197
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	694.999.833	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	154.575.000	154.575.000
	<b>2.864.926.452</b>	<b>4.119.692.816</b>



	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>(Trình bày lại)</b>
		<b>VND</b>
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	3.986.408.656.102	4.593.169.923.795
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	300.013.692.120	174.978.484.025
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	60.868.188.041	69.910.023.202
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	35.982.761.517	31.556.438.190
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	33.808.585.988	44.143.732.023
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	31.335.740.452	44.085.447.221
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí lô 01 & 02 (Điều hành Dầu khí)	22.759.137.447	-
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	20.974.302.810	14.574.808.204
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	7.875.107.382	6.125.824.802
Viện Dầu khí Việt Nam	5.588.661.722	620.173.920
Chi nhánh Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - Công ty Cổ phần tại Hồ Chí Minh	4.128.169.054	1.348.821.054
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil	3.404.299.404	3.718.899.404
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí	1.783.090.600	16.326.896.095
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	1.120.832.476	6.730.815.300
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	801.973.193	597.442.250
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển	668.480.000	700.859.500
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	656.392.000	656.392.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	574.003.250	501.856.810
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	144.262.525	500.729.185
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	42.608.132	105.661.230
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí-CTCP	40.345.800	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	21.141.012.358
Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm nghiên cứu và phát triển chế biến dầu khí	-	1.890.277.461
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	1.566.032.964
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ	-	950.746.895
Chi nhánh Viện dầu khí Việt Nam - Trung tâm nghiên cứu Kinh tế & Quản lý Dầu khí (EMC)	-	761.195.434
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	139.020.025
	<b>4.518.979.290.015</b>	<b>5.036.801.513.347</b>

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khác</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.118.996.642	1.096.549.252
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	44.444.533	44.444.533
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	-	698.764
	<b>1.163.441.175</b>	<b>1.141.692.549</b>

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
<b>Phải trả khác</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.487.805.860.165	2.747.074.108.184
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	170.383.701.042	170.383.701.043
	<b>3.658.189.561.207</b>	<b>2.917.457.809.227</b>

## **32. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

### ***Cam kết mua hàng và sử dụng dịch vụ***

Theo Hợp đồng nguyên tắc số 189/PVOIL-BSR/06-10/K tháng 6 năm 2010 về việc cung cấp dầu thô cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất giữa Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) và Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR), PV Oil sẽ đóng vai trò đầu mối cung cấp toàn bộ khối lượng dầu thô cần thiết đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật do BSR quy định để bảo đảm cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất vận hành hiệu quả, PV Oil sẽ thay mặt BSR hoặc trên cơ sở ủy thác của BSR tổ chức tham gia đấu thầu, chào hàng cạnh tranh hoặc/và đàm phán trực tiếp với nhà cung cấp để đảm bảo cung cấp dầu thô cho BSR đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

Theo Hợp đồng số 120904/BSR-QBC ngày 09 tháng 4 năm 2012 giữa Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR) và Công ty QUAD Personnel Consultant (O&M Contractor), Quad sẽ cung cấp cho BSR dịch vụ quản lý, vận hành và sửa chữa Nhà máy lọc dầu Dung Quất và Nhà máy Polypropylene (bao gồm cả dịch vụ hướng dẫn, đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân viên) trong thời gian 12 tháng với giá trị hợp đồng dự kiến là 12.399.840 USD, hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết. Đến ngày 14 tháng 6 năm 2018, hai bên đã ký Phụ lục hợp đồng số 10 gia hạn Hợp đồng số 120904/BSR-QBC kéo dài tới tháng 8 năm 2018 với giá trị hợp đồng dự kiến là 3.607.104 USD.

### ***Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất***

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất ký giữa Công ty và các đầu mối (khách hàng) bao gồm Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV (PVOil), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam (Vinapco), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas), trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty cung cấp cho khách hàng các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với giá bán theo điều kiện FOB/FCA Dung Quất, LPG theo điều kiện CIF được xác định trên cơ sở giá tham chiếu quốc tế cộng thêm phụ phí thị trường và các khoản thuế nộp vào Ngân sách Nhà nước (nếu có) đảm bảo cạnh tranh với thị trường.

### ***Cam kết đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất***

Theo Quyết định số 9016/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với quy mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm trong năm 2014. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.813.470.000 USD với cơ cấu vốn của chủ sở hữu/vốn vay tối thiểu là 30/70%. Thời gian thực hiện dự án là 78 tháng kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu (ITB) lựa chọn nhà thầu thiết kế tổng thể (FEED). Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã hoàn thành việc thẩm định thiết kế FEED và dự toán của dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Công ty đang chờ phê duyệt thiết kế FEED cũng như dự toán của dự án, đồng thời đang tiến hành công tác thu xếp vốn và lựa chọn nhà thầu EPC.

**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 48.300.783.518 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 494.625.680.898 VND, là số tiền ứng trước cho mua sắm tài sản cố định. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

**34. CÁC THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP**

Một số thông tin chủ yếu liên quan tới quá trình cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn như sau:

**Xử lý tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp**

Theo Nghị quyết Chính phủ về việc phê duyệt phương án xử lý tài chính khi thực hiện Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn, giá trị thực tế của Công ty là 72.879.914.663.162 VND và giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 44.934.562.233.107 VND. Công ty không phải điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp và phải điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước về kết quả tư vấn định giá và xử lý tài chính trước khi Công bố giá trị doanh nghiệp.

Trong năm 2017, Công ty đã điều chỉnh các nghiệp vụ xử lý tài chính trước khi định giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và thực hiện nộp ngân sách Nhà nước và phân phối lợi nhuận bổ sung.

**Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần**

Theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn, vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm Cổ phần hóa là 31.004.996.160.000 VND, chưa bao gồm nhu cầu vốn đầu tư cho Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Số tiền Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thực hiện góp bổ sung vốn điều lệ cho BSR sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để thực hiện Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất sẽ được BSR hoàn trả lại cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Trong năm 2017, Công ty đã ghi giảm phần vốn điều lệ với số tiền 1.127.802.519.804 VND tương ứng khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và đã chuyển trả toàn bộ số tiền trên trong năm 2018.

**Bán cổ phần lần đầu ra công chúng**

Theo Thông báo số 61/TB-SGDHCM ngày 17 tháng 01 năm 2018 và Công văn số 236/SGDHCM-NY ngày 6 tháng 02 năm 2018 của Sở giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh về kết quả đấu giá cổ phần của Công ty TNHH Một thành viên Lộc hóa dầu Bình Sơn tại ngày 17 tháng 01 năm 2018, kết quả như sau:

- Số lượng cổ phần đưa ra đấu giá là 241.556.969 cổ phần.
- Số lượng cổ phần bán được và đã thanh toán: 241.427.969 cổ phần.
- Tổng giá trị cổ phần bán được và đã thanh toán: 5.414.651.191.200 VND.

Cổ phiếu của Công ty bán ra công chúng trong lần đầu chính thức được giao dịch trên sàn UPCOM từ ngày 01 tháng 3 năm 2018.

250  
G T  
M H  
IT  
NA  
TP.

Theo Biên bản số 374/BB-BSR của Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn ngày 5 tháng 02 năm 2018 về xác định kết quả bán cổ phần cho người lao động BSR, số lượng cổ phần bán ưu đãi cho người lao động là 2.691.400 cổ phần.

**Xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần**

Công ty lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 trong đó ghi nhận một số nghiệp vụ xử lý tài chính tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần như trình bày tại phần chính sách kế toán như sau:

(i) Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, các khoản phải thu và hàng tồn kho:

	Số dư đã trích lập tại ngày 30/6/2018	Giá trị tổn thất do Công ty xác định	Giá trị dự phòng hoàn nhập vào kết quả kinh doanh
	VND	VND	VND
• Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	536.393.291.073	536.393.291.073	-
• Dự phòng giảm giá các khoản phải thu	-	-	-
• Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	120.524.556.691	-	120.524.556.691
<b>Tổng cộng</b>	<b>656.917.847.764</b>	<b>536.393.291.073</b>	<b>120.524.556.691</b>

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được xác định theo tỷ lệ sở hữu của Công ty và giá trị tài sản thuần của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF) tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Công ty đã đánh giá, xác định giá trị tổn thất của khoản đầu tư vào BSR-BF tương đương với giá trị dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào BSR-BF đã trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và quyết định sử dụng toàn bộ giá trị khoản dự phòng đã trích lập để bù đắp tổn thất tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần.

(ii) Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ:

	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại ngày 30/6/2018	Chênh lệch tỷ giá chuyển thành công ty cổ phần
	VND	VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá	57.718.950.430	57.718.950.430

Báo cáo tài chính gần nhất Công ty lập là báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018. Do đó, thời điểm gần nhất Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh là ngày 31 tháng 3 năm 2018.

(iii) Vốn điều lệ và các quỹ:

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện kết chuyển khoản mục Quỹ đầu tư phát triển để tăng số vốn điều lệ của Công ty thành 31.004.996.160.000 VND (Thuyết minh số 21). Vốn điều lệ này đã được Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất của Công ty phê duyệt theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 6 năm 2018.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa và quyết định công bố giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần, xác định số phải nộp bổ sung về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Các khoản mục trên báo cáo tài chính riêng và các thuyết minh tương ứng có thể thay đổi tùy thuộc vào sự phê duyệt cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.

35. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ trước đã được điều chỉnh trên cơ sở khoản thuế nhập khẩu nộp bổ sung đối với các lô dầu thô Azeri nhập khẩu năm 2017 có nguồn gốc xuất xứ từ Azerbaijan không được hưởng mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi 0% và chịu mức thuế suất 5% theo quy định như sau:

Bảng cân đối kế toán

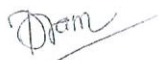
Chi tiêu	Mã số	Số đầu kỳ (Trước điều chỉnh) VND	Điều chỉnh hồi tố VND	Số đầu kỳ (Sau điều chỉnh) VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.030.011.693.113	275.988.508.141	1.306.000.201.254
Phải trả ngắn hạn khác	319	3.124.565.072.742	(193.988.508.141)	2.930.576.564.601
Quỹ đầu tư phát triển	418	5.675.629.749.730	(82.000.000.000)	5.593.629.749.730

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

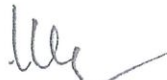
Chi tiêu	Mã số	Kỳ trước (Trước điều chỉnh) VND	Điều chỉnh hồi tố VND	Kỳ trước (Sau điều chỉnh) VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	34.269.670.898.132	131.292.400.147	34.400.963.298.279
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	201.717.000.000	(6.564.620.007)	195.152.379.993
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3.832.104.495.341	(124.727.780.140)	3.707.376.715.201

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chi tiêu	Mã số	Kỳ trước (Trước điều chỉnh) VND	Điều chỉnh hồi tố VND	Kỳ trước (Sau điều chỉnh) VND
Lợi nhuận trước thuế	01	4.033.821.495.341	(131.292.400.147)	3.902.529.095.194
(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.267.065.602.263)	131.292.400.147	(5.135.773.202.116)




Lê Thị Hồng Trâm  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hải  
Phụ trách kế toán





Trần Ngọc Nguyên  
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2018